

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1870 /CBG-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 18 tháng 6 năm 2024

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;  
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kt-kt và đo bóc khối lượng công trình;  
Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công;  
Qua rà soát các Công văn cung cấp giá Vật liệu xây dựng của Ban, ngành, địa phương, giá khảo sát thị trường, báo giá của đơn vị cung cấp, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương, với nội dung sau:

| STT                      | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                    | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                                       |          |       |          | HUYỆN   |          |           |          |              |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|                          |                                                                       |      | THỦ DẦU MỘT                                                                                     | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| I NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG |                                                                       |      |                                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 1                        | Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)      | đ/kg | Giá giao trên xe tại Nhà máy (KCN Mỹ Phước I, Bến Cát)                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|                          | - Xi măng xây tô (bao 50kg).                                          | "    | 1.382                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
|                          | - PCB40 (bao 50kg)                                                    | "    | 1.473                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 2                        | Xi măng Fico Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)                   | đ/kg | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|                          | - PCB40 (bao 50kg)                                                    | "    | 1.710                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 3                        | Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương                    |      | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|                          | - Xi măng trắng (bao 40kg)                                            | đ/kg | 3.409                                                                                           | 3.636    |       |          |         | 3.864    | 3.636     |          |              |
| 4                        | Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD) | đ/kg | Giá giao tại Chi nhánh Bình Dương - ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |          |       |          |         |          |           |          |              |
|                          | - PCB40 (bao 50kg)                                                    | "    | 1.254                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                        | ĐVT              | THÀNH PHỐ                                                                                  |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                           |                  | THỦ DẦU MỘT                                                                                | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| 5   | <b>Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>           |                  | Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - PCB40 (bao 50kg)                                                                        | đ/kg             | 1.640                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 6   | <b>Xi măng Vicem Hạ Long (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>                                  |                  | Giá giao trên xe tại Nhà máy (Lô C25. KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh) |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - PCB40 (bao 50kg)                                                                        | đ/kg             | 1.409                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 7   | <b>Xi măng - công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>              |                  | Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - PCB40 (bao 50kg)                                                                        | đ/kg             | 1.600                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - MC25, xi măng xây tô (bao 50kg).                                                        |                  | 1.450                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 8   | <b>Xi măng - Chi nhánh công ty cổ phần Xi măng Thăng Long (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b> |                  | Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - PCB40 (bao 50kg)                                                                        | đ/kg             | 1.600                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 9   | <b>Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>         | đ/m <sup>3</sup> | Giá giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Cát xây tô                                                                              | "                | 200.000                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Cát đổ bê tông                                                                          | "                | 230.000                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 10  | <b>Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương</b>                                     | đ/m <sup>3</sup> | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Cát xây tô                                                                              | "                |                                                                                            |          |       |          | 364.000 | 361.111  |           |          |              |
|     | - Cát đổ bê tông                                                                          | "                |                                                                                            |          |       |          | 382.000 | 407.407  |           |          |              |
| 11  | <b>Giá đất cấp san lấp, sỏi đỏ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương</b>              | đ/m <sup>3</sup> | Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đất san lấp                                                                             | "                |                                                                                            |          |       |          |         | 65.000   |           |          |              |
|     | - Đất sỏi đỏ                                                                              | "                |                                                                                            |          |       |          |         | 90.000   |           |          |              |
| 12  | <b>Đá các loại của Cty CP Khoáng sản Miền Đông AHP (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>        | đ/tấn            | Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương              |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                          | ĐVT   | THÀNH PHỐ                                                                          |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                             |       | THỦ DẦU MỘT                                                                        | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Đá 1 x 2                                                                                  | "     | 166.364                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 0 x 4                                                                                  | "     | 111.818                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá hộc                                                                                    | "     | 127.273                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá mi bụi                                                                                 | "     | 92.727                                                                             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá mi sân                                                                                 | "     | 140.909                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 13  | <b>Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b> | đ/m3  | Giá giao trên xe tại mỏ đá của công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | <b>Mỏ đá Tân Mỹ</b>                                                                         | đ/m3  | Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 1 x 2                                                                                  | "     | 180.000                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 0 x 4                                                                                  | "     | 110.000                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá mi sàng                                                                                | "     | 115.000                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá mi bụi                                                                                 | "     | 100.000                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | <b>Mỏ đá Thăng Long</b>                                                                     | đ/m3  | Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 1 x 2                                                                                  | "     | 210.000                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 0 x 4                                                                                  | "     | 140.000                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá mi                                                                                     | "     | 110.000                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 14  | <b>Đá các loại của Cty TNHH Thường Lan Tân Uyên (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>             | đ/m3  | Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thường Tân III - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 1 x 2                                                                                  | "     | 208.100                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 0 x 4                                                                                  | "     | 153.600                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 4 x 6                                                                                  | "     | 171.700                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá mi bụi                                                                                 | "     | 114.100                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá hộc                                                                                    | "     | 166.600                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 15  | <b>Đá các loại của Cty Cổ phần Đá Hoa Tân An (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>                | đ/tấn | Giá giao trên xe tại mỏ đá Thường Tân - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên         |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 1 x 2                                                                                  | "     | 132.727                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                         | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                              |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                            |      | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BÈN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Đá 0 x 4                                                 | "    | 82.727                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá 4 x 6                                                 | "    | 109.091                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá mi bụi                                                | "    | 80.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 16  | <b>Đá Granite của Công ty Cổ phần Khai Minh An</b>         | d/m2 | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 5 x 60 cm dày 2 cm)       | "    | 662.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng nhạt, nhám ráp (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm) | "    | 387.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)      | "    | 572.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 3 cm)      | "    | 628.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 5 cm)      | "    | 897.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 60 cm dày 2 cm)     | "    | 608.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 120 cm dày 2 cm)    | "    | 636.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite vàng, rãnh sọc (Kt: 15 x 60 cm dày 2 cm)      | "    | 775.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 17  | <b>Đá Granite của Công ty TNHH Sơn Thạch</b>               | d/m2 | Giá giao đến hiện trường công trình tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương         |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite xám, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 20 (mm))        | "    | 531.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite xám, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 30 (mm))        | "    | 586.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite đen, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 20 (mm))        | "    | 636.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite đen, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 30 (mm))        | "    | 691.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                          | ĐVT    | THÀNH PHỐ                                                                                                                          |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                             |        | THỦ DẦU MỘT                                                                                                                        | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Đá granite xám, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 20 (mm))                                         | "      | 555.000                                                                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite xám, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 30 (mm))                                         | "      | 609.000                                                                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite đen, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 20 (mm))                                         | "      | 660.000                                                                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đá granite đen, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 30 (mm))                                         | "      | 714.000                                                                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 18  | <b>Gạch không nung (M75) của công ty TNHH Phước Phú Thành (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>   | đ/viên | Giá giao trên xe tại Nhà máy (ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (mm)                                                          | "      | 1.000                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm)                                                          | "      | 1.090                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 90x190x390 (mm)                                                              | "      | 4.200                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 90x190x190 (mm)                                                              | "      | 2.300                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 190x190x390 (mm)                                                             | "      | 7.200                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 140x190x390 (mm)                                                             | "      | 6.000                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 140x190x190 (mm)                                                             | "      | 4.200                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông tự chèn 80x260x390 (mm) - Gạch trồng cỏ                                      | "      | 6.400                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 19  | <b>Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Cầu đường Hùng Minh (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b> | đ/viên | Giá giao trên xe tại Nhà máy ( Số 170 A, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương) |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA                                                      | "      | 990                                                                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA                                                 | "      | 1.170                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 90x190x390 (mm), 7.5 MPA                                                     | "      | 5.500                                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                               | ĐVT    | THÀNH PHỐ                                                                                                    |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                  |        | THỦ DẦU MỘT                                                                                                  | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | ĐÀU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Gạch Terrazzo 400x400x32 (mm), 7,5 MPA                                                         | đ/m2   | 67.000                                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 20  | <b>Gạch bê tông của công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b> |        | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA                                           | đ/viên | 1.027                                                                                                        | 1.064    | 1.064 | 1.027    | 1.045   | 1.036    | 1.091     | 1.109    | 1.064        |
|     | - Gạch đinh đặc, kích thước: 180x80x40 mm, Mác 7,5 MPA                                           | "      | 864                                                                                                          | 900      | 900   | 864      | 882     | 873      | 927       | 945      | 900          |
|     | - Gạch block, kích thước: 390x190x190 mm, Mác 7,5 MPA                                            | "      | 8.455                                                                                                        | 9.000    | 9.000 | 8.455    | 9.000   | 8.455    | 9.182     | 9.182    | 9.000        |
| 21  | <b>Gạch bê tông của công ty cổ phần CIC39</b>                                                    |        |                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | * Gạch cách âm Hourdis bê tông (Phù hợp tiêu chuẩn cơ sở của công ty)                            |        | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên                                             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch cách âm hourdis bê tông, kích thước: 400x200x150 mm                                       | đ/viên | 15.950                                                                                                       |          |       | 16.500   |         |          |           |          |              |
|     | * Gạch xi măng cốt liệu (Phù hợp: QCVN 16:2023/BXD)                                              |        |                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7,5 MPA                                                           | đ/viên | 970                                                                                                          |          |       | 1.000    |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7,5 MPA                                                      | đ/viên | 1.270                                                                                                        |          |       | 1.350    |         |          |           |          |              |
| 22  | <b>Gạch của Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghiệp Sài Gòn</b>                                       |        |                                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | * Gạch bê tông phù hợp QCVN 16:2019/BXD                                                          |        | Giá giao tại trên xe tại nhà máy, địa chỉ: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA                                           | đ/viên | 1.190                                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch 2 lỗ, kích thước: 180x80x40 mm                                                            | "      | 996                                                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch đinh, kích thước: 180x80x40 mm                                                            | "      | 920                                                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | * Gạch Terrazzo phù hợp TCVN 7744:2013                                                           |        | Giá giao tại trên xe tại nhà máy, địa chỉ: 1/8 Lê Văn Tách, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                          | ĐVT              | THÀNH PHỐ                                                                                   |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                             |                  | THỦ DẦU MỘT                                                                                 | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 400x400x30 (mm)        | đ/m <sup>2</sup> | 110.000                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 300x300x30 (mm)        | đ/m <sup>2</sup> | 115.000                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 23  | <b>Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b> | đ/m <sup>3</sup> | Giá giao trên xe tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương) |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | * Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 1 lớp cốt thép                                                |                  |                                                                                             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 75 (3.5 Mpa)                                              | đ/m <sup>3</sup> | 2.453.636                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)                                             | "                | 2.271.818                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)                                             | "                | 2.090.000                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)                                             | "                | 1.908.182                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 75 (3.5 Mpa)                                            | "                | 3.180.909                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)                                           | "                | 2.999.091                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)                                           | "                | 2.908.182                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)                                           | "                | 2.817.273                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | * Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 2 lớp cốt thép                                                |                  |                                                                                             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)                                             | đ/m <sup>3</sup> | 3.171.818                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)                                             | "                | 2.990.000                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)                                             | "                | 2.899.091                                                                                   |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                      | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                              |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                         |      | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)                       | "    | 3.626.364                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)                       | "    | 3.444.545                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)                       | "    | 3.353.636                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 24  | <b>Gạch ốp lát Prime (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b>                    |      | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh                                   | đ/m2 | 99.510                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh                                   | "    | 99.510                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh                                | "    | 124.120                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh                             | "    | 133.750                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh                                   | "    | 98.440                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh                                   | "    | 104.860                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh                                         | "    | 112.350                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số                             | "    | 123.050                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (60x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh                              | "    | 141.240                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (30x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh                              | "    | 145.520                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (60x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib                                    | "    | 175.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (30x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib                                    | "    | 177.620                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 25  | <b>Gạch ốp lát Thanh Thanh - tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương</b> |      | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (60x60) Gạch Granite                                                  |      | 175.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - (30x60) Gạch Granite                                                  |      | 182.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                                   | ĐVT              | THÀNH PHỐ                                                                              |          |         |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                                      |                  | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN | DĨ AN   | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| 26  | <b>Gạch bê tông (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD) của Công ty Cổ phần Vietcem</b>                                                          | đ/viên           | Giá bán tại nhà máy: số 333, ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch bê tông đặc 40x80x180 (M75) (mm) - (Mác 75)                                                                                   |                  |                                                                                        |          |         |          |         |          |           |          | 890          |
|     | - Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 80x80x180(mm) - (Mác 75)                                                                                    |                  |                                                                                        |          |         |          |         |          |           |          | 1.030        |
|     | - Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 190 x 190 x 390 (mm) - (Mác 75)                                                                 |                  |                                                                                        |          |         |          |         |          |           |          | 4.500        |
|     | - Gạch bê tông demi rỗng 2 lỗ, kích thước 190 x 190 x 190 (mm) - (Mác 75)                                                            |                  |                                                                                        |          |         |          |         |          |           |          | 2.800        |
| 27  | <b>Gạch bê tông tự chèn (Phù hợp: TCVN 6476:1999), gạch trồng cỏ (Phù hợp: TCVN 6476:1999) của Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà</b> | đ/m <sup>2</sup> | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | <b>* Gạch bê tông tự chèn M200</b>                                                                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                                                                        |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch ép khô, màu xám, dày 60                                                                                                       | "                | 125.000                                                                                | 123.000  | 117.000 | 122.000  | 133.000 | 141.000  | 145.000   | 141.000  | 128.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu xám, dày 80                                                                                                       | "                | 152.000                                                                                | 149.000  | 141.000 | 148.000  | 163.000 | 174.000  | 180.000   | 174.000  | 156.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu xám, dày 100                                                                                                      | "                | 189.000                                                                                | 185.000  | 175.000 | 184.000  | 203.000 | 217.000  | 224.000   | 217.000  | 194.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60                                                                                                  | "                | 129.000                                                                                | 127.000  | 121.000 | 126.000  | 137.000 | 145.000  | 149.000   | 145.000  | 132.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80                                                                                                  | "                | 156.000                                                                                | 153.000  | 145.000 | 152.000  | 167.000 | 178.000  | 184.000   | 178.000  | 160.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100                                                                                                 | "                | 192.000                                                                                | 188.000  | 178.000 | 187.000  | 206.000 | 220.000  | 227.000   | 220.000  | 197.000      |
|     | <b>* Gạch bê tông tự chèn M400</b>                                                                                                   | đ/m <sup>2</sup> |                                                                                        |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch ép khô, màu xám, dày 60                                                                                                       | "                | 138.000                                                                                | 136.000  | 130.000 | 135.000  | 146.000 | 154.000  | 158.000   | 154.000  | 141.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu xám, dày 80                                                                                                       | "                | 178.000                                                                                | 175.000  | 167.000 | 174.000  | 189.000 | 200.000  | 206.000   | 200.000  | 182.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu xám, dày 100                                                                                                      | "                | 227.000                                                                                | 223.000  | 213.000 | 222.000  | 241.000 | 255.000  | 262.000   | 255.000  | 232.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60                                                                                                  | "                | 149.000                                                                                | 147.000  | 141.000 | 146.000  | 157.000 | 165.000  | 169.000   | 165.000  | 152.000      |

| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                         | ĐVT              | THÀNH PHỐ                                                                                  |          |         |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                            |                  | THỦ DẦU MỘT                                                                                | THUẬN AN | DĨ AN   | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80                                                                        | "                | 191.000                                                                                    | 188.000  | 180.000 | 187.000  | 202.000 | 213.000  | 219.000   | 213.000  | 195.000      |
|     | - Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100                                                                       | "                | 240.000                                                                                    | 236.000  | 226.000 | 235.000  | 254.000 | 268.000  | 275.000   | 268.000  | 245.000      |
|     | <b>* Gạch trống cổ</b>                                                                                     | d/m <sup>2</sup> |                                                                                            |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch trống cổ 8 lỗ 390x260x80mm                                                                          | "                | 133.000                                                                                    | 130.000  | 124.000 | 130.000  | 142.000 | 150.000  | 154.000   | 150.000  | 136.000      |
|     | - Gạch trống cổ 8 lỗ 533x333x80mm                                                                          | "                | 133.000                                                                                    | 130.000  | 124.000 | 130.000  | 142.000 | 150.000  | 154.000   | 150.000  | 136.000      |
| 28  | <b>Gạch bê tông tự chèn của công ty CP Bê tông Tính Năng Cao Bình Dương</b>                                | d/m <sup>2</sup> | Giá giao tại nhà máy: số 943 Tổ Hữu, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch giả đá, kích thước (250 x 250 x 60) mm, màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)                        | d/m <sup>2</sup> |                                                                                            |          |         | 245.000  |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch lục giác hoa văn, kích thước (L (cạnh): 150 (mm), dày 60 (mm), màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999) | d/m <sup>2</sup> |                                                                                            |          |         | 245.000  |         |          |           |          |              |
|     | - Bô via đứng (giải phân cách) KT(1000x400x200(100)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)                          | đ/md             |                                                                                            |          |         | 270.000  |         |          |           |          |              |
|     | - Bô via chống trượt hình 3D KT(1000x300x135(45)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)                             | đ/md             |                                                                                            |          |         | 270.000  |         |          |           |          |              |
| 29  | <b>Gạch bê tông tự chèn của công ty Công ty Cổ phần CIC39</b>                                              |                  | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên                           |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | <b>* Gạch bê tông tự chèn M200 (Phù hợp TCVN 6476:1999)</b>                                                | d/m <sup>2</sup> |                                                                                            |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch chữ I, màu xám, kích thước: 195 x 160 x 60 (mm)                                                     | "                | 95.000                                                                                     |          |         | 100.500  |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch chữ I, màu vàng, màu đỏ, kích thước: 195 x 160 x 60 (mm)                                            | "                | 99.500                                                                                     |          |         | 104.500  |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch con sâu, màu xám, kích thước: 220 x 110 x 60 (mm)                                                   | "                | 93.500                                                                                     |          |         | 98.500   |         |          |           |          |              |



| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                           | ĐVT              | THÀNH PHỐ                                                                              |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                              |                  | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Gạch con sâu, màu vàng, màu đỏ kích thước: 220 x 110 x 60 (mm)                             | "                | 98.500                                                                                 |          |       | 103.500  |         |          |           |          |              |
|     | <b>* Gạch Terrazzo nhám (Phù hợp TCVN 7744:2013)</b>                                         | đ/m <sup>2</sup> | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu đỏ                   | "                | 91.545                                                                                 |          |       | 95.545   |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu vàng                 | "                | 90.636                                                                                 |          |       | 94.636   |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu ghi                  | "                | 83.000                                                                                 |          |       | 87.000   |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu đỏ                   | "                | 87.045                                                                                 |          |       | 91.045   |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu vàng                 | "                | 86.136                                                                                 |          |       | 90.136   |         |          |           |          |              |
|     | - Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu ghi                  | "                | 79.773                                                                                 |          |       | 83.773   |         |          |           |          |              |
| 30  | <b>Ngói bê tông của công ty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam) (Phù hợp: QCVN 16:2023/BXD)</b> | đ/viên           | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói chính: Màu đỏ (M001)                                                                  | "                | 12.091                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói nóc                                                                                   | "                | 23.636                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói ghép 2                                                                                | "                | 29.091                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói rìa                                                                                   | "                | 23.636                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói cuối rìa                                                                              | "                | 29.091                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói cuối nóc                                                                              | "                | 31.818                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói cuối mái                                                                              | "                | 31.818                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói ghép 3                                                                                | "                | 38.182                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Ngói ghép 4                                                                                | "                | 38.182                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                         | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                              |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                            |      | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| 31  | Sơn của công ty cổ phần L.Q Joton (giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD) |      | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Sơn giao thông                                                                                             | đ/kg |                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn giao thông lót                                                                                         | "    | 73.920                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)                                                           | "    | 28.800                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)                                                            | "    | 29.760                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)                                                               | "    | 108.768                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)                                                                 | "    | 135.168                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 32  | Sơn của công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC                                                     |      | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Sơn giao thông                                                                                             | đ/kg |                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn giao thông lót (phù hợp theo TCVN 5730:2008)                                                           | "    | 72.920                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu trắng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)                                | "    | 27.800                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu vàng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)                                 | "    | 28.800                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 33  | Sơn của công ty TNHH Kova Nanopro (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)                                              |      | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | Bột bả                                                                                                     |      |                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)                                                          | đ/kg | 7.700                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bột trét ngoại thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)                                                        | đ/kg | 11.073                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                  | ĐVT  | THÀNH PHỐ   |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                     |      | THỦ DẦU MỘT | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| *   | <b>Sơn nội thất</b>                                                                 |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K - 108 (25kg/thùng)                             | đ/kg |             |          |       |          | 51.415  |          |           |          |              |
|     | - Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (25kg/thùng)                                      | đ/kg |             |          |       |          | 56.440  |          |           |          |              |
| *   | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                               |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV -118 (25kg/thùng)                           | đ/kg |             |          |       |          | 81.411  |          |           |          |              |
|     | - Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg/thùng)                         | đ/kg |             |          |       |          | 113.982 |          |           |          |              |
| *   | <b>Chất chống thấm</b>                                                              |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Chất chống thấm sàn Kova CT - 11A hai thành phần (35kg)                           | đ/kg |             |          |       |          | 55.875  |          |           |          |              |
| *   | <b>Sơn Epoxy</b>                                                                    |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL - 5 sàn                                               | đ/kg |             |          |       |          | 399.273 |          |           |          |              |
|     | Matic Epoxy Kova KL - 5 sàn                                                         | đ/kg |             |          |       |          | 157.636 |          |           |          |              |
| *   | <b>Sơn giao thông</b>                                                               |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)             | đ/kg |             |          |       |          | 43.636  |          |           |          |              |
|     | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)              | đ/kg |             |          |       |          | 45.273  |          |           |          |              |
| 34  | <b>Sơn của công ty TNHH Lavis Brothers Coating (VN) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)</b> |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     |                                                                                     |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Bột bả</b>                                                                       |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bột trét nội thất - Levis Materpiece Putty Int (40kg/bao)                         | đ/kg |             |          |       |          | 7.875   |          |           |          |              |
|     | - Bột trét ngoại - Levis Materpiece Putty Ext (40kg/bao)                            | đ/kg |             |          |       |          | 9.000   |          |           |          |              |
| *   | <b>Sơn nội thất</b>                                                                 |      |             |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                           | ĐVT   | THÀNH PHỐ                                                                              |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                              |       | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIÈNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Sơn lót nội thất chống kiềm Levis Expert Interior Primer - P10 (18L/thùng) | đ/lit | 82.500                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn phủ nội thất bề mặt mờ - Levis Expert Interior Plus - T15 (18L/thùng)  | đ/lit | 42.500                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn lót chống kiềm trong nhà Sammy Eco Sealer (23kg/thùng)                 | đ/kg  | 60.652                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp - Lavisson Amsterdam Fix (17L/thùng) | đ/lit | 116.471                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SCI (23kg/thùng)                         | đ/kg  | 33.261                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17L/thùng)                      | đ/lit | 82.853                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                        |       |                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn lót ngoại thất chống kiềm - Masterpiece - P600 (18L/thùng)             | đ/lit | 115.000                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn phủ ngoại thất - Sammy Eco Tex (23kg/thùng)                            | đ/kg  | 79.435                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Sơn phủ ngoại thất - Lavisson Amsterdam Tex Extra (17L/thùng)              | đ/lit | 116.735                                                                                |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 35  | <b>Các sản phẩm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ba Đình</b>    |       | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Keo dán gạch Cosmo - phù hợp theo TCVN 7899-1:2018</b>                    |       |                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Keo dán gạch Cosmo C1, nội thất (25kg/bao)                                 | đ/kg  | 9.259                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Keo dán gạch Cosmo C2, ngoại thất (25kg/bao)                               | đ/kg  | 14.074                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Bột bả Cosmo - phù hợp theo TCVN 7239:2014</b>                            |       |                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bột trét tường ngoại, nội thất Cosmo, 2 trong 1 (40kg/bao)                 | đ/kg  | 6.250                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                       | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                       |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|----------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                          |      | THỦ DẦU MỘT                                                                     | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| *   | <b>Keo chà ron Cosmo - phù hợp theo TCVN 7899-3:2008</b> |      |                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Keo chà ron trắng, xám nội ngoại thất Cosmo (1kg/bao)  | đ/kg | 22.500                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Chất chống thấm - phù hợp theo TCVN 12690:2020</b>    |      |                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Chống thấm tường Cosmo AT-II (1kg/thùng)               | đ/kg | 70.370                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Vữa khô trộn sẵn - phù hợp theo TCVN 4314:2022</b>    |      |                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Vữa khô trộn sẵn Cosmo 100F (50kg/bao)                 | đ/kg | 3.000                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Vữa khô trộn sẵn Cosmo 75F (50kg/bao)                  | đ/kg | 2.800                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 36  | <b>Công ty Cổ phần thép Nhà Bè</b>                       | đ/kg | Giá chưa thuế: giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).         | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).         | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).         | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).           | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).           | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).           | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).           | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).           | "    | 16.700                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).          | "    | 16.800                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                           | ĐVT   | THÀNH PHỐ                                                                                         |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                              |       | THỦ DẦU MỘT                                                                                       | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DÀU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| 37  | <b>Giá thép Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm: CB300/295)</b> |       | Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cuộn D6mm, mức thép: CB 240T                                                                                          | đ/kg  | 14.091                                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cuộn D8mm, mức thép: CB 240T                                                                                          | đ/kg  | 14.091                                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D10mm                                                                                                         | đ/cây | 88.909                                                                                            |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D12mm                                                                                                         | đ/cây | 141.818                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D14mm                                                                                                         | đ/cây | 194.273                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D16mm                                                                                                         | đ/cây | 246.545                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D18mm                                                                                                         | đ/cây | 321.273                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D20mm                                                                                                         | đ/cây | 396.909                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 38  | <b>Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn huyện Phú Giáo tỉnh bình Dương</b>                                      | đ/kg  | Giá giao tại tại công trình trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D10mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 13.339   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D12mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 14.378   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D14mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 14.559   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D16mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 14.551   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D18mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 14.554   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D20mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 14.546   |           |          |              |
| 39  | <b>Giá thép Hoà Phát tham khảo thị trường trên địa bàn huyện Phú Giáo tỉnh bình Dương</b>                                    | đ/kg  | Giá giao tại tại công trình trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D10mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 12.624   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D12mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 14.023   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D14mm, mức thép: CB300                                                                                        | đ/kg  |                                                                                                   |          |       |          |         | 14.121   |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                   | ĐVT              | THÀNH PHỐ                                                                                                                     |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                      |                  | THỦ DẦU MỘT                                                                                                                   | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Thép cây vằn D16mm, mức thép: CB300                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 13.739   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D18mm, mức thép: CB300                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 14.146   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D20mm, mức thép: CB300                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 14.146   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D10mm, mức thép: CB400                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 13.977   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D12mm, mức thép: CB400                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 14.003   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D14mm, mức thép: CB400                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 13.993   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D16mm, mức thép: CB400                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 14.002   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D18mm, mức thép: CB400                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 13.993   |           |          |              |
|     | - Thép cây vằn D20mm, mức thép: CB400                                                                                | đ/kg             |                                                                                                                               |          |       |          |         | 13.981   |           |          |              |
| 40  | <b>Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương (Phù hợp theo TCVN 4453-1995; TCVN 9340-2012)</b> |                  |                                                                                                                               |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>1. Giá bán tại Phân Xưởng Mỹ Phước</b>                                                                            | đ/m <sup>3</sup> | Giá cung cấp tại Phân Xưởng Mỹ Phước (Địa chỉ: Đường D1, KDC Mỹ Phước 1, Phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương) |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2                                                                           | "                | 1.070.841                                                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2                                                                           | "                | 1.113.831                                                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2                                                                           | "                | 1.174.689                                                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2                                                                           | "                | 1.236.181                                                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2                                                                           | "                | 1.285.307                                                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2                                                                           | "                | 1.332.095                                                                                                                     |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                               | ĐVT              | THÀNH PHỐ                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                  |                  | THỦ DẦU MỘT                                                                                                                                                                                                                                                                  | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIÊNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| *   | <b>2. Giá bán tại Phân xưởng Sóng Thần và Thành Phố Mới</b>                                      | đ/m <sup>3</sup> | Giá cung cấp tại Phân Xưởng Sóng Thần (Địa chỉ: Ô A4, Lô CN3, Đường N3, KDC Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương); Phân xưởng Thành Phố Mới (Địa chỉ: Lô 0-27, đường Nguyễn Văn Linh, phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2                                                       | "                | 1.071.539                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2                                                       | "                | 1.113.940                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2                                                       | "                | 1.174.349                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2                                                       | "                | 1.235.475                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2                                                       | "                | 1.284.617                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2                                                       | "                | 1.331.128                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>3. Giá bán tại Phân xưởng Bàu Bàng</b>                                                        | đ/m <sup>3</sup> | Giá cung cấp tại Phân Xưởng Bàu Bàng (Địa chỉ: Lô CX thuộc khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương)                                                                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2                                                       | "                | 1.074.056                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2                                                       | "                | 1.118.263                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2                                                       | "                | 1.180.803                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2                                                       | "                | 1.244.021                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2                                                       | "                | 1.293.547                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2                                                       | "                | 1.341.639                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 41  | <b>Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP XD TM DV Đại Lộc Phát; phù hợp TCVN 9340:2012</b> | đ/m <sup>3</sup> | Giá cung cấp tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                             |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                    | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                                        |           |           |           |           | HUYỆN     |           |           |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|
|     |                                                                                                       |      | THỦ DẦU MỘT                                                                                      | THUẬN AN  | DĨ AN     | TÂN UYÊN  | BẾN CÁT   | PHÚ GIÁO  | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG  | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 100, đá 1x2                                                            | "    | 925.926                                                                                          | 925.926   | 925.926   | 925.926   | 935.185   | 953.704   | 953.704   | 935.185   | 953.704      |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 150, đá 1x2                                                            | "    | 972.222                                                                                          | 972.222   | 972.222   | 972.222   | 981.481   | 1.000.000 | 1.000.000 | 981.481   | 1.000.000    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2                                                            | "    | 1.018.519                                                                                        | 1.018.519 | 1.018.519 | 1.018.519 | 1.027.778 | 1.046.296 | 1.046.296 | 1.027.778 | 1.046.296    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2                                                            | "    | 1.064.815                                                                                        | 1.064.815 | 1.064.815 | 1.064.815 | 1.074.074 | 1.092.593 | 1.092.593 | 1.074.074 | 1.092.593    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2                                                            | "    | 1.111.111                                                                                        | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.111.111 | 1.120.370 | 1.138.889 | 1.138.889 | 1.120.370 | 1.138.889    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2                                                            | "    | 1.157.407                                                                                        | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.157.407 | 1.166.667 | 1.185.185 | 1.185.185 | 1.166.667 | 1.185.185    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2                                                            | "    | 1.203.704                                                                                        | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.203.704 | 1.212.963 | 1.231.481 | 1.231.481 | 1.212.963 | 1.231.481    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2                                                            | "    | 1.250.000                                                                                        | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.259.259 | 1.277.778 | 1.277.778 | 1.259.259 | 1.277.778    |
| 42  | <b>Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; phù hợp TCVN 6025:1995</b> | đ/m3 | Giá cung cấp tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | - Bê tông thương phẩm M100, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)                                           | "    | 990.000                                                                                          | 990.000   | 1.025.000 | 956.000   | 1.059.000 | 956.000   | 956.000   | 956.000   | 974.000      |
|     | - Bê tông thương phẩm M150, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)                                    | "    | 1.034.000                                                                                        | 1.034.000 | 1.069.000 | 1.000.000 | 1.103.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.018.000    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2                                          | "    | 1.078.000                                                                                        | 1.078.000 | 1.113.000 | 1.044.000 | 1.147.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.044.000 | 1.062.000    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2                                          | "    | 1.122.000                                                                                        | 1.122.000 | 1.157.000 | 1.088.000 | 1.191.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.106.000    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2                                          | "    | 1.184.000                                                                                        | 1.184.000 | 1.219.000 | 1.150.000 | 1.253.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.168.000    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2                                          | "    | 1.247.000                                                                                        | 1.247.000 | 1.282.000 | 1.213.000 | 1.316.000 | 1.213.000 | 1.213.000 | 1.213.000 | 1.231.000    |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2                                          | "    | 1.295.000                                                                                        | 1.295.000 | 1.330.000 | 1.261.000 | 1.364.000 | 1.261.000 | 1.261.000 | 1.261.000 | 1.279.000    |

| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                                   | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                                    |           |           |           |           | HUYỆN     |           |           |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|
|     |                                                                                                                                      |      | THỦ DẦU MỘT                                                                                  | THUẬN AN  | DĨ AN     | TÂN UYÊN  | BẾN CÁT   | PHÚ GIÁO  | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG  | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2                                                                         | "    | 1.344.000                                                                                    | 1.344.000 | 1.379.000 | 1.310.000 | 1.413.000 | 1.310.000 | 1.310.000 | 1.310.000 | 1.328.000    |
| 43  | <b>Khung trần nổi, trần chìm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng</b>                                                       | đ/m2 | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | - Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                                           | "    | 101.000                                                                                      |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | - Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                             | "    | 128.000                                                                                      |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | - Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                               | "    | 105.300                                                                                      |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | - Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                 | "    | 128.000                                                                                      |           |           |           |           |           |           |           |              |
| 44  | <b>Tôn các loại của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (phù hợp Tiêu chuẩn ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)</b> | đ/m  | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương                                    |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1.200mm TCT G550                                                                                        | "    | 61.601                                                                                       | 61.601    | 61.601    | 61.601    | 61.601    | 61.601    | 61.601    | 61.601    | 61.601       |
|     | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1.200mm TCT G550                                                                                        | "    | 64.676                                                                                       | 64.676    | 64.676    | 64.676    | 64.676    | 64.676    | 64.676    | 64.676    | 64.676       |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1.200mm TCT G550                                                                                       | "    | 80.195                                                                                       | 80.195    | 80.195    | 80.195    | 80.195    | 80.195    | 80.195    | 80.195    | 80.195       |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1.200mm TCT G550                                                                                       | "    | 88.189                                                                                       | 88.189    | 88.189    | 88.189    | 88.189    | 88.189    | 88.189    | 88.189    | 88.189       |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1.200mm TCT G550                                                                                       | "    | 94.955                                                                                       | 94.955    | 94.955    | 94.955    | 94.955    | 94.955    | 94.955    | 94.955    | 94.955       |



| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                                                                                               | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                                                          |          |         |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |      | THỦ DẦU MỘT                                                                                                        | THUẬN AN | DĨ AN   | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF:<br>0.50mmx1.200mm TCT G550                                                                                                                                                | "    | 100.896                                                                                                            | 100.896  | 100.896 | 100.896  | 100.896 | 100.896  | 100.896   | 100.896  | 100.896      |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF:<br>0.55mmx1.200mm TCT G550                                                                                                                                                | "    | 106.545                                                                                                            | 106.545  | 106.545 | 106.545  | 106.545 | 106.545  | 106.545   | 106.545  | 106.545      |
|     | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:<br>0.40mmx1.200mm TCT G550                                                                                                                                   | "    | 98.217                                                                                                             | 98.217   | 98.217  | 98.217   | 98.217  | 98.217   | 98.217    | 98.217   | 98.217       |
|     | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:<br>0.45mmx1.200mm TCT G550                                                                                                                                   | "    | 106.370                                                                                                            | 106.370  | 106.370 | 106.370  | 106.370 | 106.370  | 106.370   | 106.370  | 106.370      |
|     | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:<br>0.50mmx1.200mm TCT G550                                                                                                                                   | "    | 113.641                                                                                                            | 113.641  | 113.641 | 113.641  | 113.641 | 113.641  | 113.641   | 113.641  | 113.641      |
|     | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:<br>0.55mmx1.200mm TCT G550                                                                                                                                   | "    | 120.648                                                                                                            | 120.648  | 120.648 | 120.648  | 120.648 | 120.648  | 120.648   | 120.648  | 120.648      |
| 45  | <b>Cửa đi các loại của Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Sản Xuất Hải Quang Minh (Phôi nhôm 6063 T5, phù hợp QCVN 16;2019/BXD, Sơn tĩnh điện Vân An, bảo hành: 3-5 (năm))</b>                 |      | Giá giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đã bao gồm thi công, lắp dựng hoàn thiện tại công trình) |          |         |          |         |          |           |          |              |
| *   | - Cửa đi hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với các độ dày thanh nhôm như sau:         | đ/m2 | Giá giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đã bao gồm thi công, lắp dựng hoàn thiện tại công trình) |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | 2.0 mm                                                                                                                                                                                           | "    | 1.850.000                                                                                                          |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | 1,4 mm                                                                                                                                                                                           | "    | 1.650.000                                                                                                          |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | 1,2 mm                                                                                                                                                                                           | "    | 1.500.000                                                                                                          |          |         |          |         |          |           |          |              |
| *   | - Cửa sổ mở quay hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với các độ dày thanh nhôm như sau: | đ/m2 | Giá giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đã bao gồm thi công, lắp dựng hoàn thiện tại công trình) |          |         |          |         |          |           |          |              |
|     | 1,4 mm                                                                                                                                                                                           | "    | 1.550.000                                                                                                          |          |         |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                                                                                     | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                                                                                                                        |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                        |      | THỦ DẦU MỘT                                                                                                                                                                      | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | 1,2 mm                                                                                                                                                                                 | "    | 1.500.000                                                                                                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Cửa sổ lùa hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với độ dày thanh nhôm 1,2 mm | đ/m2 | 1.550.000                                                                                                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Vách kính hệ 55, Xingfa Grando; Kính trắng 10 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; Pano nhôm 2 mặt dày 1 mm                                             | đ/m2 | 1.450.000                                                                                                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Nhôm hộp 44x100, Xingfa Grando; lam chắn nắng C85 dày 0,6 mm                                                                                                                         | đ/m2 | 900.000                                                                                                                                                                          |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Mặt dựng nhôm hệ 65 x 77, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0,38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm             | đ/m2 | 2.050.000                                                                                                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Mặt dựng nhôm hệ 65 x 93, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0,38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm             | đ/m2 | 2.270.000                                                                                                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Mặt dựng nhôm hệ 65 x 120, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0,38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm            | đ/m2 | 2.500.000                                                                                                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 46  | <b>Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T</b>                                                                                                                                             |      | Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì). Giá bao bì: 280.000 đồng/thùng phuy 200 kg |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Nhựa đường nhũ tương (phù hợp TCVN 8817:2011)</b>                                                                                                                                   | đ/kg |                                                                                                                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Nhựa đường phân tách nhanh CRS - I                                                                                                                                                   | "    | 11.500                                                                                                                                                                           |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                                  | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                                    |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                                     |      | THỦ DẦU MỘT                                                                                  | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Nhũ tương Polyme CRS - 1P                                                                                                         | "    |                                                                                              |          |       |          | 14.900  |          |           |          |              |
|     | - Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2                                                                                                | "    |                                                                                              |          |       |          | 12.200  |          |           |          |              |
|     | - Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1                                                                                                 | "    |                                                                                              |          |       |          | 12.400  |          |           |          |              |
|     | - Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h                                                                                                | "    |                                                                                              |          |       |          | 13.000  |          |           |          |              |
| *   | Nhựa đường lỏng MC70, (phù hợp TCVN 8818:2011)                                                                                      | đ/kg |                                                                                              |          |       |          | 18.600  |          |           |          |              |
| *   | Nhựa đường đặc nóng 00/70 (xe bồn/phuy), (phù hợp TCVN: 7493:2005)                                                                  | "    |                                                                                              |          |       |          | 13.000  |          |           |          |              |
| 47  | Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng thương mại SIC (phù hợp TCVN 13567 - 1:2022)                                                        | đ/kg | Giá giao tại các khu vực trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (đã bao gồm vận chuyển)   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Bê tông nhựa nóng C 19                                                                                                            | "    | 1.180                                                                                        | 1.160    | 1.160 | 1.180    | 1.200   | 1.220    | 1.220     | 1.200    | 1.180        |
|     | - Bê tông nhựa nóng C 12.5                                                                                                          | "    | 1.200                                                                                        | 1.180    | 1.180 | 1.200    | 1.220   | 1.240    | 1.240     | 1.220    | 1.200        |
|     | - Bê tông nhựa nóng C 9.5                                                                                                           | "    | 1.220                                                                                        | 1.200    | 1.200 | 1.220    | 1.240   | 1.260    | 1.260     | 1.240    | 1.220        |
| II  | NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC                                                                                                     |      |                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 48  | Ống và phụ kiện của công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam - giá tham khảo trên thị trường (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD) |      | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)                                                                                          |      |                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6 mm                                                                                                   | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 6.771   |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8 mm                                                                                                   | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 9.742   |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2 mm                                                                                                     | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 13.542  |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1 mm                                                                                                    | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 18.033  |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2 mm                                                                                                      | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 23.560  |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2 mm                                                                                                      | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 24.873  |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9 mm                                                                                                    | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 53.753  |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8 mm                                                                                                   | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 88.989  |          |           |          |              |
|     | Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5 mm                                                                                                     | đ/m  |                                                                                              |          |       |          | 174.662 |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                           | ĐVT    | THÀNH PHỐ                                                                                    |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                              |        | THỦ DẦU MỘT                                                                                  | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6 mm                                                                                            | đ/m    | 296.953                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008</b>                                                                                         |        |                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4 mm                                                                                                 | đ/m    | 20.591                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8 mm                                                                                                 | đ/m    | 29.727                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2 mm                                                                                                 | đ/m    | 36.136                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9 mm                                                                                                 | đ/m    | 38.523                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7 mm                                                                                                 | đ/m    | 51.682                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6 mm;                                                                                                | đ/m    | 76.205                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8 mm                                                                                                 | đ/m    | 120.409                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Hố Ga PVC</b>                                                                                                             |        |                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225                                                                             | đ/cái  | 709.936                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200                                                                       | đ/cái  | 1.042.855                                                                                    |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Nắp hố ga nhựa AO 200                                                                                                        | đ/cái  | 909.655                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Keo dán ống</b>                                                                                                           |        |                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Keo dán PVC 500 gram                                                                                                         | đ/lon  | 68.891                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Keo dán PVC 1000 gram                                                                                                        | đ/lon  | 138.027                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 49  | <b>Ống nhựa xoắn HDPE chịu nhiệt của Công ty cổ phần VISUCO Bình Dương - Sản xuất theo Tiêu chuẩn kỹ thuật KSC 8455:2016</b> |        | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 32/25                                                                                                             | đồng/m | 7.930                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 40/30                                                                                                             | "      | 9.620                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 50/40                                                                                                             | "      | 13.780                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 65/50                                                                                                             | "      | 18.980                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 85/65                                                                                                             | "      | 27.430                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 90/72                                                                                                             | "      | 33.280                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                     | ĐVT | THÀNH PHỐ                                                                               |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                        |     | THỦ DẦU MỘT                                                                             | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | đường kính 105/80                                                                                      | "   | 35.880                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 112/90                                                                                      | "   | 39.120                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 130/100                                                                                     | "   | 46.920                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 160/125                                                                                     | "   | 72.720                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 195/150                                                                                     | "   | 99.120                                                                                  |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 230/175                                                                                     | "   | 148.320                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | đường kính 260/200                                                                                     | "   | 174.120                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 50  | <b>Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012</b> |     | Giá giao trên xe tại nhà máy: KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | <b>Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):</b>                                                                     |     |                                                                                         |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng vỉa hè VH:</b>                                                                                 | đ/m |                                                                                         |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 300, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 311.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 400, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 385.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 500, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 488.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 600, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 560.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 800, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 825.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1000, L = 4000 mm                                                                                 | "   | 1.077.000                                                                               |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1200, L = 4000 mm                                                                                 | "   | 1.651.000                                                                               |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1500, L = 4000 mm                                                                                 | "   | 2.560.000                                                                               |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng chịu lực H10:</b>                                                                              | đ/m |                                                                                         |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 300, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 348.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 400, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 400.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 500, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 515.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 600, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 583.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 800, L = 4000 mm                                                                                  | "   | 867.000                                                                                 |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1000, L = 4000 mm                                                                                 | "   | 1.140.000                                                                               |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1200, L = 4000 mm                                                                                 | "   | 1.875.000                                                                               |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                 | ĐVT | THÀNH PHỐ   |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------|-----|-------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                    |     | THỦ DẦU MỘT | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - đk 1500, L = 4000 mm             | "   | 2.649.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng chịu lực H30:</b>          | đ/m |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 300, L = 4000 mm              | "   | 356.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 400, L = 4000 mm              | "   | 405.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 500, L = 4000 mm              | "   | 535.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 600, L = 4000 mm              | "   | 594.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 800, L = 4000 mm              | "   | 895.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1000, L = 4000 mm             | "   | 1.323.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1200, L = 4000 mm             | "   | 2.018.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1500, L = 4000 mm             | "   | 2.721.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | <b>Cổng Bê tông Rung (L=2,5m):</b> |     |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng vỉa hè VH:</b>             | đ/m |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 300, L = 2500 mm              | "   | 236.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 400, L = 2500 mm              | "   | 304.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 600, L = 2500 mm              | "   | 418.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 800, L = 2500 mm              | "   | 622.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1000, L = 2500 mm             | "   | 948.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1200, L = 2500 mm             | "   | 1.482.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1500, L = 2500 mm             | "   | 1.713.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 2000, L = 2500 mm             | "   | 2.607.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng chịu lực H10:</b>          | đ/m |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 300, L = 2500 mm              | "   | 246.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 400, L = 2500 mm              | "   | 370.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 600, L = 2500 mm              | "   | 457.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 800, L = 2500 mm              | "   | 677.000     |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - đk 1000, L = 2500 mm             | "   | 1.119.000   |          |       |          |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                   | ĐVT   | THÀNH PHỐ                                                                              |           |           |           |            | HUYỆN      |            |            |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|------------|------------|--------------|
|     |                                                                                                      |       | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN  | DĨ AN     | TÂN UYÊN  | BẾN CÁT    | PHÚ GIÁO   | DẦU TIẾNG  | BÀU BÀNG   | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - đk 1200, L = 2500 mm                                                                               | "     | 1.531.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 1500, L = 2500 mm                                                                               | "     | 2.032.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 2000, L = 2500 mm                                                                               | "     | 2.810.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | <b>Cổng chịu lực H30:</b>                                                                            | đ/m   |                                                                                        |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 300, L = 2500 mm                                                                                | "     | 257.000                                                                                |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 400, L = 2500 mm                                                                                | "     | 385.000                                                                                |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 600, L = 2500 mm                                                                                | "     | 497.000                                                                                |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 800, L = 2500 mm                                                                                | "     | 771.000                                                                                |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 1000, L = 2500 mm                                                                               | "     | 1.244.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 1200, L = 2500 mm                                                                               | "     | 1.593.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 1500, L = 2500 mm                                                                               | "     | 1.958.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - đk 2000, L = 2500 mm                                                                               | "     | 3.215.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
| *   | <b>Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm:</b>                                                               | đ/cái |                                                                                        |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - 1600 x 1600 x 1200 mm                                                                              | "     | 6.820.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - 1600 x 2000 x 1200 mm                                                                              | "     | 9.200.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - 2000 x 2000 x 1200 mm                                                                              | "     | 9.840.000                                                                              |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - 2500 x 2500 x 1200 mm                                                                              | "     | 13.900.000                                                                             |           |           |           |            |            |            |            |              |
| 51  | <b>Cổng hộp rung ép của Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; sản xuất theo TCVN 9116:2012</b> | đ/cái | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |           |           |           |            |            |            |            |              |
| *   | <b>Cổng hộp:</b>                                                                                     |       |                                                                                        |           |           |           |            |            |            |            |              |
|     | - 1000 x 1000 mm                                                                                     | "     | 4.165.000                                                                              | 4.165.000 | 4.165.000 | 4.121.000 | 4.296.000  | 4.428.000  | 4.441.000  | 4.428.000  | 4.208.000    |
|     | - 1200 x 1200 mm                                                                                     | "     | 4.726.000                                                                              | 4.726.000 | 4.726.000 | 4.675.000 | 4.879.000  | 5.033.000  | 5.047.000  | 5.033.000  | 4.777.000    |
|     | - 1600 x 1600 mm                                                                                     | "     | 6.787.000                                                                              | 6.787.000 | 6.787.000 | 6.739.000 | 7.943.000  | 7.075.000  | 7.090.000  | 7.075.000  | 6.835.000    |
|     | - 1600 x 2000 mm                                                                                     | "     | 9.269.000                                                                              | 9.269.000 | 9.269.000 | 9.211.000 | 9.443.000  | 9.617.000  | 9.634.000  | 9.617.000  | 9.326.000    |
|     | - 2000 x 2000 mm                                                                                     | "     | 9.854.000                                                                              | 9.854.000 | 9.854.000 | 9.786.000 | 10.062.000 | 10.271.000 | 10.292.000 | 10.271.000 | 9.924.000    |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                  | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                                              |            |            |            |            | HUYỆN      |            |            |              |
|-----|-----------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|--------------|
|     |                                                     |      | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN   | DĨ AN      | TÂN UYÊN   | BẾN CÁT    | PHÚ GIÁO   | DẦU TIẾNG  | BÀU BÀNG   | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - 2000 x 2500 mm                                    | "    | 13.478.000                                                                             | 13.478.000 | 13.478.000 | 13.387.000 | 13.756.000 | 14.032.000 | 14.164.000 | 14.032.000 | 13.571.000   |
|     | - 2500 x 2500 mm                                    | "    | 13.949.000                                                                             | 13.949.000 | 13.949.000 | 13.938.000 | 13.981.000 | 14.014.000 | 14.017.000 | 14.014.000 | 13.960.000   |
|     | - 3000 x 3000 mm                                    | "    | 19.961.000                                                                             | 19.961.000 | 19.961.000 | 19.897.000 | 20.152.000 | 20.339.000 | 20.358.000 | 20.339.000 | 20.024.000   |
|     | - Cổng hộp 2 x (2000 x 2000) mm                     | "    | 17.017.000                                                                             | 17.017.000 | 17.017.000 | 16.984.000 | 17.119.000 | 17.221.000 | 17.232.000 | 17.221.000 | 17.052.000   |
|     | - Cổng hộp 2 x (2500 x 2500) mm                     | "    | 26.472.000                                                                             | 26.472.000 | 26.472.000 | 26.418.000 | 26.630.000 | 26.789.000 | 26.804.000 | 26.789.000 | 26.525.000   |
| *   | <b>Cổng via hè VH: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b> | đ/md | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |            |            |            |            |            |            |            |              |
|     | - Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m                  | "    | 248.000                                                                                | 248.000    | 248.000    | 223.000    | 249.000    | 261.000    | 271.000    | 261.000    | 239.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m                  | "    | 291.000                                                                                | 291.000    | 291.000    | 263.000    | 301.000    | 317.000    | 340.000    | 317.000    | 292.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m                  | "    | 377.000                                                                                | 377.000    | 377.000    | 330.000    | 380.000    | 402.000    | 424.000    | 402.000    | 361.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m                  | "    | 455.000                                                                                | 455.000    | 455.000    | 392.000    | 459.000    | 487.000    | 516.000    | 487.000    | 433.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m                  | "    | 667.000                                                                                | 667.000    | 667.000    | 566.000    | 674.000    | 721.000    | 768.000    | 721.000    | 631.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m                 | "    | 986.000                                                                                | 986.000    | 986.000    | 838.000    | 995.000    | 1.062.000  | 1.130.000  | 1.062.000  | 935.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m                 | "    | 1.660.000                                                                              | 1.660.000  | 1.660.000  | 1.441.000  | 1.674.000  | 1.776.000  | 1.879.000  | 1.776.000  | 1.568.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m                     | "    | 1.964.000                                                                              | 1.964.000  | 1.964.000  | 1.713.000  | 1.979.000  | 2.092.000  | 2.207.000  | 2.092.000  | 1.877.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m                     | "    | 2.703.000                                                                              | 2.703.000  | 2.703.000  | 2.358.000  | 2.724.000  | 2.879.000  | 3.037.000  | 2.879.000  | 2.584.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m                     | "    | 3.015.000                                                                              | 3.015.000  | 3.015.000  | 2.607.000  | 3.040.000  | 3.224.000  | 3.411.000  | 3.224.000  | 2.874.000    |
| *   | <b>Cổng tròn H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b>  | đ/md | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |            |            |            |            |            |            |            |              |
|     | - Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m                  | "    | 252.000                                                                                | 252.000    | 252.000    | 227.000    | 253.000    | 265.000    | 275.000    | 265.000    | 243.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m                  | "    | 296.000                                                                                | 296.000    | 296.000    | 268.000    | 306.000    | 322.000    | 345.000    | 322.000    | 297.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m                  | "    | 387.000                                                                                | 387.000    | 387.000    | 340.000    | 390.000    | 412.000    | 434.000    | 412.000    | 371.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m                  | "    | 459.000                                                                                | 459.000    | 459.000    | 396.000    | 463.000    | 491.000    | 520.000    | 491.000    | 437.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m                  | "    | 709.000                                                                                | 709.000    | 709.000    | 608.000    | 716.000    | 763.000    | 810.000    | 763.000    | 673.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m                 | "    | 1.003.000                                                                              | 1.003.000  | 1.003.000  | 902.000    | 1.010.000  | 1.057.000  | 1.104.000  | 1.057.000  | 967.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m                 | "    | 1.739.000                                                                              | 1.739.000  | 1.739.000  | 1.591.000  | 1.748.000  | 1.815.000  | 1.883.000  | 1.815.000  | 1.688.000    |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                 | ĐVT   | THÀNH PHỐ                                                                              |           |           |           |           | HUYỆN     |           |           |              |
|-----|----------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------|
|     |                                                    |       | THỦ DẦU MỘT                                                                            | THUẬN AN  | DĨ AN     | TÂN UYÊN  | BẾN CÁT   | PHÚ GIÁO  | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG  | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m                    | "     | 2.283.000                                                                              | 2.283.000 | 2.283.000 | 2.032.000 | 2.298.000 | 2.411.000 | 2.526.000 | 2.411.000 | 2.196.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m                    | "     | 3.169.000                                                                              | 3.169.000 | 3.169.000 | 2.824.000 | 3.190.000 | 3.345.000 | 3.503.000 | 3.345.000 | 3.050.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m                    | "     | 3.218.000                                                                              | 3.218.000 | 3.218.000 | 2.810.000 | 3.243.000 | 3.427.000 | 3.614.000 | 3.427.000 | 3.077.000    |
| *   | <b>Cổng tròn H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b> | đ/md  | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | - Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m                 | "     | 278.000                                                                                | 278.000   | 278.000   | 253.000   | 279.000   | 291.000   | 301.000   | 291.000   | 269.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m                 | "     | 327.000                                                                                | 327.000   | 327.000   | 299.000   | 337.000   | 353.000   | 376.000   | 353.000   | 328.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m                 | "     | 430.000                                                                                | 430.000   | 430.000   | 383.000   | 433.000   | 455.000   | 477.000   | 455.000   | 414.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m                 | "     | 539.000                                                                                | 539.000   | 539.000   | 476.000   | 543.000   | 571.000   | 600.000   | 571.000   | 517.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m                 | "     | 775.000                                                                                | 775.000   | 775.000   | 674.000   | 782.000   | 829.000   | 876.000   | 829.000   | 739.000      |
|     | - Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m                | "     | 1.172.000                                                                              | 1.172.000 | 1.172.000 | 1.024.000 | 1.181.000 | 1.248.000 | 1.316.000 | 1.248.000 | 1.121.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m                | "     | 1.840.000                                                                              | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.621.000 | 1.854.000 | 1.956.000 | 2.059.000 | 1.956.000 | 1.748.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m                    | "     | 2.437.000                                                                              | 2.437.000 | 2.437.000 | 2.186.000 | 2.452.000 | 2.565.000 | 2.680.000 | 2.565.000 | 2.350.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m                    | "     | 3.421.000                                                                              | 3.421.000 | 3.421.000 | 3.076.000 | 3.442.000 | 3.597.000 | 3.755.000 | 3.597.000 | 3.302.000    |
|     | - Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m                    | "     | 3.910.000                                                                              | 3.910.000 | 3.910.000 | 3.502.000 | 3.935.000 | 4.119.000 | 4.306.000 | 4.119.000 | 3.769.000    |
| *   | <b>Gối Cổng tròn sản xuất theo TCVN 9113:2012</b>  | đ/cái | Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh |           |           |           |           |           |           |           |              |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø300                          | "     | 96.000                                                                                 | 96.000    | 96.000    | 96.000    | 102.000   | 105.000   | 102.000   | 102.000   | 102.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø400                          | "     | 106.000                                                                                | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 112.000   | 115.000   | 112.000   | 112.000   | 112.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø500                          | "     | 141.000                                                                                | 141.000   | 141.000   | 141.000   | 149.000   | 149.000   | 152.000   | 149.000   | 149.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø600                          | "     | 172.000                                                                                | 172.000   | 172.000   | 172.000   | 183.000   | 183.000   | 187.000   | 183.000   | 183.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø800                          | "     | 209.000                                                                                | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 222.000   | 222.000   | 228.000   | 222.000   | 222.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø1000                         | "     | 296.000                                                                                | 296.000   | 296.000   | 296.000   | 315.000   | 315.000   | 323.000   | 315.000   | 315.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø1200                         | "     | 375.000                                                                                | 375.000   | 375.000   | 375.000   | 398.000   | 398.000   | 407.000   | 398.000   | 398.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø1500                         | "     | 473.000                                                                                | 473.000   | 473.000   | 473.000   | 503.000   | 503.000   | 516.000   | 503.000   | 503.000      |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                 | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                        |          |         |           |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------|----------|---------|-----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                    |      | THỦ DẦU MỘT                                                      | THUẬN AN | DĨ AN   | TÂN UYÊN  | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø1800                                                         | "    | 591.000                                                          | 591.000  | 591.000 | 591.000   | 632.000 | 632.000  | 649.000   | 632.000  | 632.000      |
|     | - Gối cổng rung - ép Ø2000                                                         | "    | 651.000                                                          | 651.000  | 651.000 | 651.000   | 696.000 | 696.000  | 715.000   | 696.000  | 696.000      |
| 52  | <b>Cổng bê tông ly tâm của Công ty Cổ phần CIC39, sản xuất theo TCVN 9113:2012</b> | đ/md | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên |          |         |           |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng bê tông ly tâm vỉa hè: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b>                    | đ/md | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên |          |         |           |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø300, VH - 4m                                                        | "    | 271.248                                                          |          |         | 268.789   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø400, VH - 4m                                                        | "    | 323.657                                                          |          |         | 320.453   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø500, VH - 4m                                                        | "    | 407.875                                                          |          |         | 402.325   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø600, VH - 4m                                                        | "    | 470.801                                                          |          |         | 465.251   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø800, VH - 4m                                                        | "    | 771.569                                                          |          |         | 761.764   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø1000, VH - 4m                                                       | "    | 1.080.744                                                        |          |         | 1.066.553 |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng bê tông ly tâm H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b>                       | đ/md | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên |          |         |           |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø300, H10 - 4m                                                       | "    | 272.684                                                          |          |         | 270.224   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø400, H10 - 4m                                                       | "    | 332.127                                                          |          |         | 328.923   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø500, H10 - 4m                                                       | "    | 438.076                                                          |          |         | 432.526   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø600, H10 - 4m                                                       | "    | 527.251                                                          |          |         | 521.701   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø800, H10 - 4m                                                       | "    | 848.265                                                          |          |         | 838.460   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø1000, H10 - 4m                                                      | "    | 1.429.908                                                        |          |         | 1.415.717 |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng bê tông ly tâm H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b>                       | đ/md | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên |          |         |           |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø400, H30 - 4m                                                       | "    | 347.979                                                          |          |         | 344.775   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø500, H30 - 4m                                                       | "    | 454.361                                                          |          |         | 448.811   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø600, H30 - 4m                                                       | "    | 535.374                                                          |          |         | 529.824   |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                               | ĐVT  | THÀNH PHỐ                                                        |          |       |           |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------|----------|-------|-----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                  |      | THỦ DẦU MỘT                                                      | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN  | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Cổng BTLT - Ø800, H30 - 4m                                     | "    | 987.009                                                          |          |       | 977.204   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng BTLT - Ø1000, H30 - 4m                                    | "    | 1.570.945                                                        |          |       | 1.556.755 |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng bê tông quay ép vỉa hè: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b> | đ/md | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên |          |       |           |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø300, VH - 3m                                        | "    | 244.507                                                          |          |       | 242.048   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø400, VH - 3m                                        | "    | 291.365                                                          |          |       | 288.162   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø500, VH - 3m                                        | "    | 363.982                                                          |          |       | 358.432   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø600, VH - 3m                                        | "    | 422.571                                                          |          |       | 417.021   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø800, VH - 3m                                        | "    | 723.975                                                          |          |       | 714.170   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø1000, VH - 3m                                       | "    | 942.915                                                          |          |       | 928.724   |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng bê tông quay ép H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b>    | đ/md | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên |          |       |           |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø300, H10 - 3m                                       | "    | 248.304                                                          |          |       | 245.844   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø400, H10 - 3m                                       | "    | 303.883                                                          |          |       | 300.679   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø500, H10 - 3m                                       | "    | 392.284                                                          |          |       | 386.734   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø600, H10 - 3m                                       | "    | 487.202                                                          |          |       | 481.652   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø800, H10 - 3m                                       | "    | 808.004                                                          |          |       | 798.199   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø1000, H10 - 3m                                      | "    | 1.202.287                                                        |          |       | 1.188.097 |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng bê tông quay ép H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012</b>    | đ/md | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên |          |       |           |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø400, H30 - 3m                                       | "    | 324.216                                                          |          |       | 321.012   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø500, H30 - 3m                                       | "    | 417.377                                                          |          |       | 411.827   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø600, H30 - 3m                                       | "    | 510.185                                                          |          |       | 504.635   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø800, H30 - 3m                                       | "    | 959.825                                                          |          |       | 950.020   |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng QE - Ø1000, H30 - 3m                                      | "    | 1.325.237                                                        |          |       | 1.311.047 |         |          |           |          |              |

| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                          | ĐVT   | THÀNH PHỐ                                                                                    |          |       |            |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|------------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                             |       | THỦ DẦU MỘT                                                                                  | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN   | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
| *   | <b>Gối công bê tông cốt thép: sản xuất theo TCVN 10799:2015</b>             | đ/cái | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên                             |          |       |            |         |          |           |          |              |
|     | - Gối công BTCT Ø300                                                        | "     | 124.360                                                                                      |          |       | 123.456    |         |          |           |          |              |
|     | - Gối công BTCT Ø400                                                        | "     | 136.107                                                                                      |          |       | 135.014    |         |          |           |          |              |
|     | - Gối công BTCT Ø500                                                        | "     | 180.462                                                                                      |          |       | 178.654    |         |          |           |          |              |
|     | - Gối công BTCT Ø600                                                        | "     | 194.404                                                                                      |          |       | 192.428    |         |          |           |          |              |
|     | - Gối công BTCT Ø800                                                        | "     | 211.713                                                                                      |          |       | 209.568    |         |          |           |          |              |
|     | - Gối công BTCT Ø1000                                                       | "     | 267.826                                                                                      |          |       | 265.303    |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Cổng hộp bê tông cốt thép: sản xuất theo TCVN 6116:2012</b>              | đ/cái | Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên                             |          |       |            |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng hộp, kích thước (1.0 x 1.0)m x 1.2 m                                 | "     | 3.947.477                                                                                    |          |       | 3.919.086  |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng hộp, kích thước (1.2 x 1.2)m x 1.2 m                                 | "     | 4.557.921                                                                                    |          |       | 4.524.685  |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng hộp, kích thước (1.6 x 1.6)m x 1.2 m                                 | "     | 7.531.157                                                                                    |          |       | 7.472.053  |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng hộp, kích thước (1.6 x 2.0)m x 1.2 m                                 | "     | 9.451.747                                                                                    |          |       | 9.359.289  |         |          |           |          |              |
|     | - Cổng hộp, kích thước (2.0 x 2.0)m x 1.2 m                                 | "     | 11.581.304                                                                                   |          |       | 11.488.846 |         |          |           |          |              |
| III | <b>NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN</b>                                      |       |                                                                                              |          |       |            |         |          |           |          |              |
| 53  | <b>Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang</b>                       |       | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương |          |       |            |         |          |           |          |              |
|     | - Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)  | đ/bộ  | 111.818                                                                                      |          |       |            |         |          |           |          |              |
|     | - Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) | "     | 195.455                                                                                      |          |       |            |         |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                  | ĐVT   | THÀNH PHỐ                                                                                    |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                     |       | THỦ DẦU MỘT                                                                                  | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                   | "     | 434.545                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)       | đ/cái | 177.273                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                      | "     | 96.364                                                                                       |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)               | "     | 158.182                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | "     | 163.636                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)     | đ/bộ  | 206.364                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                    | "     | 383.636                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                | "     | 284.000                                                                                      |          |       |          |         |          |           |          |              |
| 54  | <b>Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương</b>  |       | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương |          |       |          |         |          |           |          |              |
| *   | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:</b>                                             | đ/m   |                                                                                              |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - VC-0,5 (F 0,80)-300/500V                                                                          | "     | 1.960                                                                                        |          |       |          |         |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                                  | ĐVT | THÀNH PHỐ   |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                     |     | THỦ DẦU MỘT | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - VC-1,00 (F 1,13)-300/500V                                                         | "   |             |          |       |          | 3.256   |          |           |          |              |
| *   | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)</b>                                  | đ/m |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV                                                     |     |             |          |       |          | 3.728   |          |           |          |              |
|     | - VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV                                                    |     |             |          |       |          | 5.256   |          |           |          |              |
|     | - VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV                                                       | "   |             |          |       |          | 6.744   |          |           |          |              |
|     | - VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV                                                    | "   |             |          |       |          | 9.600   |          |           |          |              |
|     | - VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV                                                    | "   |             |          |       |          | 15.568  |          |           |          |              |
| *   | <b>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 Kv (ruột đồng) đ/m:</b>                               | đ/m |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV                                                          | "   |             |          |       |          | 4.992   |          |           |          |              |
|     | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV                                                          | "   |             |          |       |          | 8.144   |          |           |          |              |
|     | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV                                                           | "   |             |          |       |          | 29.968  |          |           |          |              |
|     | CV-50 - 0,6/1 kV                                                                    | "   |             |          |       |          | 135.448 |          |           |          |              |
|     | CV-240 - 0,6/1 kV                                                                   | "   |             |          |       |          | 680.584 |          |           |          |              |
|     | CV-300 - 0,6/1 kV                                                                   | "   |             |          |       |          | 853.648 |          |           |          |              |
| *   | <b>Dây điện lực AV - 0,6/1kV</b>                                                    | đ/m |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - AV-16-0,6/1 kV                                                                    | "   |             |          |       |          | 5.864   |          |           |          |              |
|     | - AV-35-0,6/1 kV                                                                    | "   |             |          |       |          | 10.760  |          |           |          |              |
|     | - AV-120-0,6/1 kV                                                                   | "   |             |          |       |          | 33.600  |          |           |          |              |
|     | - AV-500-0,6/1 kV                                                                   | "   |             |          |       |          | 133.440 |          |           |          |              |
| *   | <b>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:</b> | đ/m |             |          |       |          |         |          |           |          |              |
|     | - CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV                                                   | "   |             |          |       |          | 5.592   |          |           |          |              |
|     | - CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV                                                  | "   |             |          |       |          | 7.208   |          |           |          |              |
|     | - CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV                                                  | "   |             |          |       |          | 21.240  |          |           |          |              |
|     | - CVV - 25 - 0,6/1kV                                                                | "   |             |          |       |          | 76.320  |          |           |          |              |



| STT | MẬT HÀNG, QUY CÁCH                                                                                                               | ĐVT    | THÀNH PHỐ                                                                                    |          |       |          |           | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|----------|-----------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                                  |        | THỦ DẦU MỘT                                                                                  | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT   | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - CVV - 50 - 0,6/1kV                                                                                                             | "      |                                                                                              |          |       |          | 141.392   |          |           |          |              |
|     | - CVV - 95 - 0,6/1kV                                                                                                             | "      |                                                                                              |          |       |          | 276.120   |          |           |          |              |
|     | - CVV - 150 - 0,6/1kV                                                                                                            | "      |                                                                                              |          |       |          | 427.144   |          |           |          |              |
| *   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                 | đ/m    |                                                                                              |          |       |          |           |          |           |          |              |
|     | - CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V                                                                                              | "      |                                                                                              |          |       |          | 16.032    |          |           |          |              |
|     | - CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V                                                                                                | "      |                                                                                              |          |       |          | 34.024    |          |           |          |              |
|     | - CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V                                                                                               | "      |                                                                                              |          |       |          | 75.872    |          |           |          |              |
| *   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                   | đ/m    |                                                                                              |          |       |          |           |          |           |          |              |
|     | - CVV - 2x16 - 0,6/1kV                                                                                                           | "      |                                                                                              |          |       |          | 117.632   |          |           |          |              |
|     | - CVV - 2x25 - 0,6/1kV                                                                                                           | "      |                                                                                              |          |       |          | 170.552   |          |           |          |              |
|     | - CVV - 2x150 - 0,6/1kV                                                                                                          | "      |                                                                                              |          |       |          | 892.800   |          |           |          |              |
|     | - CVV - 2x185 - 0,6/1kV                                                                                                          | "      |                                                                                              |          |       |          | 1.111.320 |          |           |          |              |
| *   | <b>Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12.7(22)24 kV(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b> | đ/m    |                                                                                              |          |       |          |           |          |           |          |              |
|     | - CX 1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                      | "      |                                                                                              |          |       |          | 329.400   |          |           |          |              |
|     | - CX 1V/WBC-20-12/20(24) kV                                                                                                      | "      |                                                                                              |          |       |          | 774.992   |          |           |          |              |
| *   | <b>Ống luồn dây điện</b>                                                                                                         |        |                                                                                              |          |       |          |           |          |           |          |              |
|     | - Ống luồn tròn F16 dài 2,9m                                                                                                     | đ/ống  |                                                                                              |          |       |          | 20.420    |          |           |          |              |
|     | - Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H                                                                                              | đ/ống  |                                                                                              |          |       |          | 23.700    |          |           |          |              |
|     | - Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                        | đ/cuộn |                                                                                              |          |       |          | 190.880   |          |           |          |              |
|     | - Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                        | đ/cuộn |                                                                                              |          |       |          | 265.100   |          |           |          |              |
| 55  | <b>Bóng đèn Led Ena - phân phối bởi công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An</b>                                                        |        | Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương |          |       |          |           |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                             | ĐVT   | THÀNH PHỐ   |          |       |          |         | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------|-------|----------|---------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                                |       | THỦ DẦU MỘT | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Đèn Led âm trần tròn (Ø110) siêu mỏng 6W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)  | đ/cái |             |          |       |          | 94.545  |          |           |          |              |
|     | - Đèn Led âm trần tròn (Ø135) siêu mỏng 9W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)  | "     |             |          |       |          | 131.818 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED âm trần tròn (Ø155) siêu mỏng 9W mẫu ATJ ánh sáng (trắng/nắng/vàng)  | "     |             |          |       |          | 152.727 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED ốp trần tròn (Ø170) 12W mẫu OTX ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)         | "     |             |          |       |          | 179.091 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED ốp trần vuông vô màu mẫu OVC 12W ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)        | "     |             |          |       |          | 200.909 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED âm trần Downlight (Ø90)9W mẫu DTD ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)       | "     |             |          |       |          | 126.364 |          |           |          |              |
|     | - Đèn âm trần Downlight(Ø70) 7W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)  | "     |             |          |       |          | 94.545  |          |           |          |              |
|     | - Đèn âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng) | "     |             |          |       |          | 125.455 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED âm trần Downlight(Ø75) 7W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)       | "     |             |          |       |          | 124.545 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)      | "     |             |          |       |          | 141.818 |          |           |          |              |
|     | - Đèn âm trần chỉnh hướng Ø50 mẫu DCE 5W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)            | "     |             |          |       |          | 124.545 |          |           |          |              |
|     | - Đèn âm trần chỉnh hướng Ø75 mẫu DCE 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)            | "     |             |          |       |          | 130.000 |          |           |          |              |



| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                                | ĐVT | THÀNH PHỐ   |          |       |          |           | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------|-------|----------|-----------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                                   |     | THỦ DẦU MỘT | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT   | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Đèn LED Tube T2 Nhôm (1.2m 18W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)       | "   |             |          |       |          | 200.909   |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED bán nguyệt (0.6m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)        | "   |             |          |       |          | 189.091   |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED bán nguyệt (1.2m 36W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)        | "   |             |          |       |          | 300.000   |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED Tube T8 nhựa nano (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng) | "   |             |          |       |          | 123.636   |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED Tube T8 nhôm (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)      | "   |             |          |       |          | 173.636   |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (600x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)  | "   |             |          |       |          | 927.273   |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (1200x300) ánh sáng (trắng/nắng/vàng) | "   |             |          |       |          | 1.169.091 |          |           |          |              |
|     | -Đèn LED Panel mẫu PLA48 (1200x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)    | "   |             |          |       |          | 2.569.091 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED pha 50W mẫu PHE ánh sáng (trắng/nắng/vàng)              | "   |             |          |       |          | 743.636   |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED pha 50W mẫu PHA ánh sáng (trắng/nắng/vàng)              | "   |             |          |       |          | 1.021.818 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED pha 50W mẫu PHL ánh sáng (trắng/nắng/vàng)              | "   |             |          |       |          | 2.184.545 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED pha 50W mẫu PHG ánh sáng (trắng/nắng/vàng)              | "   |             |          |       |          | 2.592.727 |          |           |          |              |

| STT | MẶT HÀNG, QUY CÁCH                                          | ĐVT | THÀNH PHỐ   |          |       |          |           | HUYỆN    |           |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------|-------|----------|-----------|----------|-----------|----------|--------------|
|     |                                                             |     | THỦ DẦU MỘT | THUẬN AN | DĨ AN | TÂN UYÊN | BẾN CÁT   | PHÚ GIÁO | DẦU TIẾNG | BÀU BÀNG | BẮC TÂN UYÊN |
|     | - Đèn LED đường phố mẫu DDI 100W ánh sáng (trắng/nắng/vàng) | "   |             |          |       |          | 2.036.364 |          |           |          |              |
|     | - Đèn LED đường phố mẫu DDI 150W ánh sáng (trắng/nắng/vàng) | "   |             |          |       |          | 2.490.909 |          |           |          |              |

#### **GHI CHÚ:**

- Nguồn thông tin phục vụ cho việc công bố giá được tổng hợp từ việc điều tra thị trường, báo giá của chủ đầu tư; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; giá trên không dùng để thanh quyết toán công trình, việc thanh quyết toán công trình thực hiện theo quy định hiện hành.
- Giá vật liệu xây dựng được công bố tại nguồn cung cấp như (nhà máy sản xuất, nhà phân phối, đại lý...). Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, đảm bảo phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại công trình.
- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chưa phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng hoặc chưa có trong công bố giá; việc xác định giá vật liệu theo giá thị trường trên cơ sở:
  - + Lựa chọn mức giá phù hợp theo giá thị trường giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).
  - + Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác trên địa bàn tỉnh.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322).

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Website Sở Xây dựng tỉnh BD;
- Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, P. KTKT.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bộ Kỹ Thuật**